

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 14-11-2019

V/v tranh chấp tài sản chung của
vợ chồng sau khi ly hôn và cấp
dưỡng nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/11/2019 và ngày 14/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 716/2018/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2018 về việc “tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/10/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị U, sinh năm 1987; HKTT: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Anh Lê Văn L, sinh năm 1994; hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: Số 93, đường H, khu phố 4, thị trấn D1, huyện D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 15/10/2018).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh S2, sinh năm 1979; HKTT: K6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lưu Văn B, sinh năm 1933 và bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1953; HKTT: K6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1957; HKTT: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ngân hàng Thương mại cổ phần V (VP); địa chỉ: Số 89 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn anh L, bị đơn ông S2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, bà G, ông P có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan VP có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2018; đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 23/9/2019, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, anh Lê Văn L là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị U trình bày:***

Bà U và ông S2 chung sống với nhau từ năm 2003, đến năm 2005 thì thực hiện đăng ký kết hôn. Năm 2018, bà U và ông S2 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 340/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2018 của TAND huyện Dầu Tiếng. Khi ly hôn, bà U và ông S2 chỉ yêu cầu giải quyết về ly hôn và quyền nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng. Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2018 và đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 23/9/2019, bà U tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông S2, cụ thể như sau:

- Quá trình chung sống, bà U và ông S2 có 02 người con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thanh L1, sinh ngày 21/4/2014. Khi ly hôn, bà U là người được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung, ông S2 không cấp dưỡng nuôi con. Nay, bà U yêu cầu ông S2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Chia mỗi người $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm: 01 xe ô tô hiệu SHACMAN mang biển số 61C - 294.40, số khung HR6XHX46320, số máy 21617D05316 do ông Lê Thanh S2 đứng tên và 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlade biển số 61V2 - 2378, số máy 0425400, số khung Y376320 do ông Lê Thanh S2 đứng tên. Bà U yêu cầu được nhận trị giá tài sản bằng tiền và giao toàn bộ tài sản cho ông S2 được sở hữu.

Về nguồn gốc tài sản chung tranh chấp:

- Chiếc xe ô tô mang biển số 61C - 294.40, số khung HR6XHX46320, số máy 21617D05316 do ông Lê Thanh S2 đứng tên được mua năm 2017, giá tiền mua xe là khoảng 1.400.000.000 đồng. Trong đó, bà U và ông S2 bỏ ra số tiền 250.000.000 đồng để hùn mua xe, ông P bỏ ra số tiền 250.000.000 đồng để hùn

mua xe, số tiền mua xe còn lại do bà U và ông S2 vay tiền của VP - Chi nhánh LV với số tiền 924.000.000 đồng để mua, theo hợp đồng cho tín dụng số LN1709010220185/LVV/HĐTD.01 ngày 14/9/2017. Để bảo đảm cho khoản vay trên, bà U và ông S2 đã thế chấp xe ô tô mang biển số 61C - 294.40 đứng tên ông S2 cho VP - Chi nhánh LV theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1709010220185/LVV/HĐTCSP.01 ngày 14/9/2017. Hiện nay, xe ô tô biển số 61C - 294.40 do ông S2 đang là người quản lý, sử dụng; riêng giấy chứng nhận đăng ký xe hiện đang được thế chấp tại VP - Chi nhánh LV. Đối với khoản vay, trước khi ly hôn bà U và ông S2 cùng nhau thanh toán cho VP - Chi nhánh LV được số tiền khoảng 200.000.000 đồng nhưng bà U không nhớ rõ vì đóng tiền nhiều lần và không lưu giữ lại chứng cứ. Từ sau khi ly hôn cho đến nay, một mình ông S2 thanh toán nên bà U không biết hiện nay còn nợ cụ thể bao nhiêu và đã trả được bao nhiêu tiền.

- Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlade biển số 61V2 - 2378, xe được mua vào năm 2010, là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, do bà U và ông S2 tự bỏ tiền ra mua và hiện do ông S2 đang quản lý và sử dụng.

Tại phiên tòa, bà U thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả định giá tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 05/9/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự giải quyết đối với vụ án, không yêu cầu định giá lại. Theo đó, chiếc xe ô tô biển số 61C - 294.40 có trị giá là 988.571.500 đồng và chiếc xe mô tô biển số 61V2 - 2378 có trị giá 7.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp giữa bà U và ông S2 là 995.571.500 đồng.

Tại phiên tòa, bà U xác định chấp nhận giao toàn bộ tài sản chung nói trên cho ông S2 được sở hữu và yêu cầu ông S2 có trách nhiệm thanh toán cho bà U số tiền 50.000.000 đồng. Đồng thời, ông S2 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ lại của VP - Chi nhánh LV theo hợp đồng tín dụng số LN1709010220185/LVV/HĐTD.01 ngày 14/9/2017 và số tiền 250.000.000 đồng mà ông P góp chung với bà U và ông S2 để mua xe ô tô mang biển số 61C-294.40.

Chứng cứ nguyên đơn bà U cung cấp: Đơn khởi kiện ngày 21/9/2018; đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 23/9/2019; bản sao giấy CMND và sổ hộ khẩu; bản sao giấy khai sinh Lê Thanh L và Lê Thanh L1; bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 340/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2018 của TAND huyện Dầu Tiếng; bản sao giấy biên nhận giữ bản chính giấy đăng ký phương tiện giao thông đang thế chấp ngày 15/5/2018; 01 văn bản trình bày ý kiến ngày 23/9/2019 của bà Bùi Thị U; 03 văn bản trình bày ý kiến cùng ngày 23/9/2019 của bà Bùi Thị U; 01 đơn xin xác nhận ngày 11/01/2019 có xác nhận của Trường trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm; 01 đơn xin xác nhận ngày 11/01/2019 có xác nhận của Trường mầm non 13/3; bản sao các hóa đơn giá trị gia tăng của Sacombank; giấy ủy quyền ngày 15/10/2018.

*** Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Thanh S2 trình bày:**

Ông S2 thống nhất với ý kiến của bà U về quan hệ hôn nhân, con chung. Bà U và ông S2 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 340/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2018 của TAND huyện Dầu Tiếng.

Quá trình tố tụng, ông S2 có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con của bà U như sau:

- Đối với yêu cầu về cấp dưỡng nuôi 02 con chung: Ông S2 đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thanh L1, sinh ngày 21/4/2014 mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Đối với yêu cầu tranh chấp về tài sản chung:

+ Xe ô tô mang biển số 61C - 294.40 nhãn hiệu SHACNMAN được mua trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S2 và bà U, ông S2 là người đứng tên chủ sở hữu. Tuy nhiên, nguồn gốc tiền mua xe là do cha mẹ ruột là ông B và bà G cho ông S2 và bà U vay số tiền 250.000.000 đồng để hùn tiền với ông P để mua xe, việc vay tiền này không có giấy tờ hay chứng cứ gì. Ngoài ra, ông S2 và bà U có vay của VP – Chi nhánh LV số tiền 924.000.000 đồng và thế chấp xe đúng như bà U trình bày. Khi còn hôn nhân, ông S2 và bà U có thanh toán cho VP – Chi nhánh LV số tiền vay gốc và lãi đúng như hợp đồng ký kết, có lúc do ông S2 và có lúc do bà U đóng tiền. Từ sau khi ly hôn cho đến nay, một mình ông S2 thanh toán tiền vay, bà U hoàn toàn không có. Ông S2 không đồng ý chia tài sản chung là xe ô tô biển số 61C-294.40 theo yêu cầu của bà U vì xe ô tô trên có nguồn gốc là tiền từ khoản hùn vốn của ông P, khoản vay ông B và bà G cũng như khoản vay của VP, không có khoản tiền nào của vợ chồng ông S2 và bà U.

+ Đối với xe mô tô biển số 61V2 - 2378 nhãn hiệu AirBlade, xe được ông S2 mua vào năm 2010 là trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguồn tiền mua xe là do bà G là mẹ ruột ông S2 bỏ ra mua xe cho ông S2 để đi lại làm ăn. Theo ông S2, đây là tài sản riêng của ông S2 và không đồng ý chia theo yêu cầu của bà U.

Tại phiên tòa, ông S2 xác định: Ông S2 đồng ý nhận toàn bộ tài sản là xe ô tô nhãn hiệu SHACNMAN mang biển số 61C - 294.40 và xe mô tô nhãn hiệu AirBlade biển số 61V2 – 2378 nói trên, ông S2 đồng ý thanh toán cho bà U số tiền 50.000.000 đồng. Đồng thời, ông S2 chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ lại của VP – Chi nhánh LV theo hợp đồng tín dụng số LN1709010220185/LVV/HĐTĐ.01 ngày 14/9/2017 và số tiền 250.000.000 đồng mà ông P góp chung với bà U và ông S2 để mua xe ô tô mang biển số 61C-294.40.

Chứng cứ bị đơn anh S cung cấp: Bản tự khai ngày 23/10/2018; đơn đề nghị ngày 23/10/2018; bản sao giấy biên nhận giữ bản chính giấy chứng nhận

đăng ký phương tiện giao thông đang thế chấp ngày 15/5/2018; bản sao các hóa đơn giá trị gia tăng của Sacombank-Phòng giao dịch Dầu Tiếng.

*** Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn B và bà Huỳnh Thị G trình bày:**

Ông B và bà G có quan hệ là cha mẹ ruột của ông S2. Ông S2 và chị Út sau khi kết hôn thì sống chung với cha mẹ chồng từ năm 2003 cho đến khi ly hôn. Từ năm 2003 đến tháng 9/2017, ông S2 không có việc làm mà chỉ ở nhà phụ giúp gia đình cạo mủ cao su (khoảng 300 cây cao su trên diện tích khoảng hơn 6.000 m²) còn bà U cũng không có nghề nghiệp chỉ ở nhà làm nội trợ.

Trước yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, ông B và bà G có ý kiến như sau:

- Tháng 9/2017, gia đình muốn tạo cho ông S2 có điều kiện làm ăn và nuôi sống cho cả gia đình nên ông B và bà G có bàn bạc thỏa thuận với ông P để mua xe ô tô tải (xe Benz) nhằm chở thuê kiếm tiền. Trên cơ sở đó, ông P bỏ số tiền 250.000.000 đồng còn ông B và bà G bỏ ra số tiền 250.000.000 đồng để hùn nhau mua xe, số tiền còn thiếu thì vay ngân hàng rồi trả góp. Số tiền 250.000.000 đồng là ông B và bà G cho vợ chồng U và S2 vay để hùn tiền cùng ông P để mua xe, việc cho vay không có lập chứng cứ gì vì mối quan hệ ruột thịt với nhau. Việc mua xe và sử dụng xe đúng như các bên đương sự đã trình bày. Hiện nay, ông S2 vẫn đang là người sử dụng xe ô tô. Ông B và bà G không đồng ý với yêu cầu chia tài sản là xe ô tô nói trên của bà U đối với ông S2 vì đây là tài sản do anh S và ông P hùn vốn mua chung. Hiện nay, ông S2 và bà U còn nợ của ông B và bà G số tiền 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, hiện tại ông B và bà G có ý kiến nếu khi nào ông S2 bán xe thì phải thanh toán số tiền 250.000.000 đồng cho ông B và bà G, nếu không trả thì ông B và bà G sẽ khởi kiện ông S2 và bà U tại một vụ kiện khác theo quy định.

- Đối với xe mô tô biển số 61V2 - 2378 nhãn hiệu AirBlade, xe được ông S2 mua vào năm 2010 nhưng nguồn tiền mua xe là do bà G bỏ tiền ra mua cho ông S2 để làm phương tiện đi lại làm ăn. Theo ông B và bà G, đây là tài sản riêng của ông S2, không đồng ý chia theo yêu cầu của bà U.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B và bà G cung cấp: Bản sao giấy chứng minh nhân dân; bản tự khai ngày 23/10/2018; đơn yêu cầu vắng mặt ngày 16/4/2019.

*** Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:**

Ông P và ông S2 có quan hệ quen biết với nhau và có hùn vốn mua xe ô tô nhãn hiệu SHACNMAN mang biển số 61C - 294.40 làm ăn chung với nhau. Ông P bỏ số tiền là 250.000.000 đồng để hùn với ông S2 cũng với số tiền 250.000.000 đồng (thực tế số tiền là do cha mẹ ông S2 là ông B và bà G bỏ vốn) để mua 01 ô tô tải (xe Benz) nói trên để làm ăn. Tháng 9/2017, ông P và ông S2 tiến hành thủ tục mua xe và thống nhất để cho ông S2 đứng tên giấy chứng nhận

đăng ký xe. Số tiền hai bên bỏ ra không đủ để thanh toán tiền mua xe (trị giá xe là 1.400.000.000 đồng), khi đó ông S2 tiến hành vay của VP – Chi nhánh LV số tiền 924.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận miệng, thống nhất để anh S sử dụng xe để làm ăn, lợi nhuận có được sẽ tự thỏa thuận với nhau. Đối với khoản tiền tại VP – Chi nhánh LV, do ông S2 là người giữ xe nên ông S2 chịu trách nhiệm thanh toán tiền vay theo hợp đồng, lợi nhuận còn lại sẽ thỏa thuận sau.

Trước yêu cầu khởi kiện đòi chia $\frac{1}{2}$ trị giá chiếc xe ô tô biển số 61C-294.40 của bà U thì ông P không đồng ý vì đây là tài sản do ông P và ông S2 hùn vốn mua chung. Bà U có tranh chấp thì chỉ tranh chấp trong phạm vi số tiền 250.000.000 đồng mà phía gia đình ông S2 đã đầu tư cũng như hiện nay vẫn còn nợ ngân hàng khoản tiền rất lớn.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P cung cấp: Bản tự khai ngày 23/10/2018 và ngày 09/8/2019; đơn yêu cầu vắng mặt ngày 26/9/2019.

*** Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan VP trình bày:**

Tại Công văn số 426/2019/CV.m.VPB ngày 14/6/2019 và Công văn số 01/26082019/TB-VPB/LVV ngày 26/8/2019, VP có ý kiến:

Ngày 14/9/2017, ông S2 và bà U có vay tiền của VP - Chi nhánh LV với số tiền 924.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số LN1709010220185/LVV/HĐTĐ.01. Để bảo đảm cho khoản vay trên, ông S2 và bà U đã thế chấp xe ô tô nhãn hiệu SHACMAN mang biển số 61C - 294.40 đứng tên ông S2 cho VP - Chi nhánh LV theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1709010220185/LVV/HĐTCSP.01 ngày 14/9/2017. Xe ô tô biển số 61C – 294.40 hiện đang được thế chấp tại VP để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác phát sinh từ khoản vay của cá nhân ông S2 và bà U. VP đề nghị Tòa án yêu cầu ông S2 và bà U hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, tất toán khoản vay của VP trước khi tiến hành chia tài sản chung là xe ô tô nêu trên.

Dư nợ hiện tại của ông S2 là 719.702.393 đồng, trong thời gian qua người thường xuyên liên lạc làm việc, đóng tiền cho khoản vay nói trên là ông S2.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan VP cung cấp: Công văn số 426/2019/CV.m.VPB ngày 14/6/2019; công văn số 01/26082019/TB-VPB/LVV ngày 26/8/2019; bản sao giấy chứng nhận biện pháp giao dịch bảo đảm hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án ngày 14/9/2017; bản sao đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng thông báo việc kê biên; bản sao hợp đồng cho vay số LN1709010220185/LVV/HĐTĐ.01 ngày 14/9/2017; bản sao hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1709010220185/LVV/HĐTCSP.01 ngày 14/9/2017; bản sao giấy biên nhận

hồ sơ tài sản bảo đảm; bản sao hợp đồng dịch vụ bảo quản tài sản số LN1709010220185/LVV/HĐBQTS.01 ngày 14/9/2017.

*** Kết quả xác minh của Tòa án thể hiện:**

- Công văn số 920/PC08 ngày 29/7/2019 của Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương thì xe ô tô biển số 61C-294.40, số khung HR6XHX046320, số máy 21617D050316 được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký ngày 08/9/2017 cho ông Lê Thanh S2. Hiện tại Phòng Cảnh sát giao thông không đăng ký sang tên xe ô tô biển số 61C-294.40 của ông Lê Thanh S2 cho cá nhân, tổ chức nào.

- Biên bản xác minh ngày 05/9/2019, phiếu trả lời xác minh ngày 05/9/2019 của Công an huyện Dầu Tiếng thì mô tô biển số 61V2 - 2378 đứng tên ông Lê Thanh S2.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Hoàng Anh) có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn anh L, bị đơn ông S2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, bà G, ông P có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan VP có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa. Không kiến nghị xem xét, bổ sung thủ tục tố tụng. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà U và ông S2 tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn anh L, bị đơn ông S2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, bà G, ông P có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan VP có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 21/9/2018 và đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 23/9/2019, bà U khởi kiện ông S2 với yêu cầu tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, cụ thể: Bà U yêu cầu ông S2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thanh L1, sinh ngày 21/4/2014 với mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi; đồng thời bà U yêu cầu chia mỗi người ½ trị giá tài sản chung gồm 01 xe ô tô nhãn hiệu SHACMAN mang biển số 61C -294.40 do ông

Lê Thanh S2 đứng tên và 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlade biển số 61V2 – 2378 do ông Lê Thanh S2 đứng tên. Quá trình tố tụng đã xác định các đương sự đều có nơi cư trú tại địa bàn huyện Dầu Tiếng, do đó vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung”.

[3] Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà U và ông S2 thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả định giá tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 05/9/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự để giải quyết đối với vụ án, theo đó: 01 xe ô tô nhãn hiệu SHACMAN mang biển số 61C -294.40 có trị giá là 988.571.500 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlade biển số 61V2 – 2378 có trị giá 7.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp giữa bà U và ông S2 là 995.571.500 đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà U về việc tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung:

[4.1] Đối với yêu cầu khởi kiện cấp dưỡng con chung: Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà U yêu cầu ông S2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thanh L1, sinh ngày 21/4/2014 mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, ông S2 đồng cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Lê Thanh L và Lê Thanh L1 mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Sự thỏa thuận giữa bà U với ông S2 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà U về việc tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn: Tại phiên tòa, bà U với ông S2 thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, cụ thể: Ông S2 được sở hữu toàn bộ tài sản là xe ô tô nhãn hiệu SHACNMAN mang biển số 61C - 294.40 và xe mô tô nhãn hiệu AirBlade mang biển số 61V2 – 2378. Ông S2 có trách nhiệm thanh toán cho bà U số tiền 50.000.000 đồng là trị giá số tài sản chung mà bà U được chia. Đồng thời, ông S2 phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ lại của VP – Chi nhánh LV theo hợp đồng tín dụng số LN1709010220185/LVV/HĐTD.01 ngày 14/9/2017 và số tiền 250.000.000 đồng mà ông P góp chung với bà U và ông S2 để mua xe ô tô mang biển số 61C-294.40. Xem xét việc bà U và ông S2 thỏa thuận với nhau về việc chuyển giao trách nhiệm thanh toán các khoản nợ từ bà U và ông S2 sang cá nhân ông S2, Hội đồng xét xử, thấy rằng:

- Xem xét đối với khoản tiền vay của VP: Căn cứ hợp đồng tín dụng số LN1709010220185/LVV/HĐTD.01 ngày 14/9/2017, Công văn số 426/2019/CV.m.VPB ngày 14/6/2019 và Công văn số 01/26082019/TB-VPB/LVV ngày 26/8/2019, VP xác định ông S2 và bà U có vay của VP - Chi

nhánh LV với số tiền 924.000.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay trên, ông S2 và bà U đã thế chấp xe ô tô nhãn hiệu SHACMAN mang biển số 61C - 294.40 đứng tên ông S2 cho VP - Chi nhánh LV theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1709010220185/LVV/HĐTCSP.01 ngày 14/9/2017. Đến ngày 26/8/2019, ông S2 và bà U còn nợ của VP tổng số tiền là 719.702.393 đồng. VP không khởi kiện yêu cầu độc lập đối với khoản vay nói trên mà có đề nghị ông S2 và bà U hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, tất toán khoản vay của VP trước khi tiến hành chia tài sản chung.

- Xem xét đối với khoản tiền của ông P: Ông P xác định đã đầu tư số tiền 250.000.000 đồng để hùn với ông S2 để mua xe ô tô mang biển số 61C-294.40 và đồng ý để ông S2 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký. Mặc dù không có chứng cứ chứng minh việc bỏ tiền đầu tư hùn vốn với ông S2 nhưng ý kiến của ông P đều được các bên đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết, sự việc không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, số tiền ông P đầu tư hùn vốn mua xe là 250.000.000 đồng, tương ứng với 17,85 % trị giá xe ô tô khi mua (1.400.000.000 đồng). Đối chiếu với kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 05/9/2019, tỷ lệ vốn góp của ông P tương đương tại thời điểm định giá là 176.459.923 đồng. Đồng thời, ông P cũng không khởi kiện độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với khoản tiền mà ông P góp vốn mua xe ô tô.

- Xem xét đối với khoản tiền của ông B và bà G: Tòa án đã thông báo cho ông S2, ông B và bà G cung cấp chứng cứ chứng minh cho ý kiến đối với số tiền 250.000.000 đồng mà ông B và bà G đã cho ông S2 và bà U vay để hùn vốn mua xe ô tô nhưng các đương sự không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, trong khi đó bà U không thừa nhận việc vay mượn nói trên nên không có căn cứ để xác định số tiền 250.000.000 đồng đó là của ông S2 và bà U vay của ông B và bà G. Đồng thời, ông B và bà G cũng không khởi kiện độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với khoản tiền theo ông B và bà G xác định vay mượn này.

- Trong khoảng thời gian từ sau khi ly hôn cho đến ngày 26/8/2019, cá nhân ông S2 thanh toán cho VP - Chi nhánh LV được tổng số tiền là 193.316.000 đồng (theo các hóa đơn ông S2 cung cấp từ ngày 15/01/2019 đến ngày 17/8/2019). Tại phiên tòa, ông S2 xác định số tiền thanh toán cho VP nói trên là thu nhập từ việc kinh doanh xe ô tô mang biển số 61C-294.40 và không yêu cầu Tòa án khấu trừ khoản tiền này. Đây là ý kiến tự nguyện của ông S2 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, tổng dư nợ mà bà U và ông S2 còn nợ tại thời điểm Tòa án giải quyết là 896.162.316 đồng (nợ VP 719.702.393 đồng + nợ trị giá phần vốn góp của ông P 176.459.923 đồng). Như vậy, đối chiếu giữa tổng dư nợ mà bà U và ông S2 còn nợ (896.162.316 đồng) so với trị giá tài sản là xe ô tô (988.571.500 đồng) thì trị giá tài sản xe ô tô cao hơn số tổng số nợ còn thiếu. Do đó, việc bà U và ông S2 thỏa thuận việc chuyển giao trách nhiệm thanh toán các khoản nợ từ

bà U và ông S2 sang cá nhân ông S2 vẫn đảm bảo khả năng thanh toán, ông S2 được sở hữu toàn bộ tài sản thì có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của VP, ông P, ông B và bà G về việc không khởi kiện yêu cầu độc lập đối với bà U và ông S2 là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp ông Lê Thanh S2 không thanh toán được toàn bộ số tiền vay của VP, khoản tiền hùn vốn của ông P thì VP và ông P có quyền khởi kiện đối với ông S2 thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát về việc thực hiện các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng, diễn biến tại phiên tòa cũng như đề nghị nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản tranh chấp là 800.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn của bà U được chấp nhận một phần nên bà U và ông S2 mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là 400.000 đồng. Bà U đã nộp tạm ứng xong toàn bộ nên ông S2 phải nộp số tiền 400.000 đồng để hoàn trả lại cho bà U.

[8] Án phí cấp dưỡng sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

[8.1] Bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn tương ứng trị giá phần tài sản được chia là 50.000.000 đồng.

[8.2] Ông S2 phải chịu án phí cấp dưỡng sơ thẩm 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn tương ứng trị giá phần tài sản được chia là 945.571.500 đồng (tổng trị giá tài sản chung 995.571.500 đồng – số tiền thanh toán cho bà U 50.000.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 138, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 33, 35, 36, 37, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 107, 108, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U đối với ông Lê Thanh S2 về việc “Tranh chấp yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung”.

1.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Bùi Thị U và ông Lê Thanh S2 về việc cấp dưỡng nuôi con chung, cụ thể: Ông Lê Thanh S2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thanh L1, sinh ngày 21/4/2014 với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000 đồng (tương đương mỗi con chung là 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà U có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông S2 không thực hiện việc cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng ông S2 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.2. Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo Bản án này sẽ thay thế nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 340/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2018 của TAND huyện Dầu Tiếng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U đối với ông Lê Thanh S2 về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”, cụ thể:

2.1. Ông Lê Thanh S2 được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlade biển số 61V2-2378, số máy 0425400, số khung Y376320 đứng tên ông Lê Thanh S2 và 01 xe ô tô hiệu SHACMAN mang biển số 61C - 294.40, số khung HR6XHX46320, số máy 21617D05316 đứng tên ông Lê Thanh S2.

2.2. Buộc ông Lê Thanh S2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị U số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) là $\frac{1}{2}$ trị giá của xe 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlade biển số 61V2-2378 và 01 xe ô tô hiệu SHACMAN mang biển số 61C - 294.40 nêu trên.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà U có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông S2 không thực hiện việc thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông S2 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Bà Bùi Thị U phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng), sau khi khấu trừ số tiền 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/0012563 ngày 15/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, bà U được nhận lại số tiền 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng).

3.2. Ông Lê Thanh S2 phải chịu số tiền là 40.667.145 đồng (bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó tiền án phí cấp dưỡng sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và số tiền án

phí dân sự sơ thẩm là 40.367.145 đồng (bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

4. Quyền kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 14/11/2019).

4.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng